

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2010

NƠI NHẬN: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.967.270.297	576.387.185.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124.845.855.796	193.258.178.903
1. Tiền	111	V.1	64.845.855.796	63.258.178.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	130.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	35.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.877.932.107	45.587.031.136
1. Phải thu khách hàng	131		339.626.994	3.926.262.939
2. Trả trước cho người bán	132		32.102.092.768	27.285.521.147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.436.212.345	14.375.247.050
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	366.936.880.362	240.617.384.636
1. Hàng tồn kho	141		366.936.880.362	240.617.384.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.306.602.032	61.924.591.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.448.413.903	1.376.931.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.666.467.501	5.931.372.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	61.191.720.628	54.616.287.400

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.090.855.734	522.781.497.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		508.937.970.532	500.839.455.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	240.419.728.241	211.625.661.748
- Nguyên giá	222		348.013.793.028	286.321.784.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.594.064.787)	(74.696.123.033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.877.483.034	32.179.256.191
- Nguyên giá	228		33.538.732.573	33.513.732.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.661.249.539)	(1.334.476.382)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	236.640.759.257	257.034.537.544
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	21.405.172.713	21.767.972.253
- Nguyên giá	241		23.259.481.464	23.259.481.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.854.308.751)	(1.491.509.211)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.747.712.489	174.069.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.747.712.489	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		174.069.288
3. Tài sản dài hạn khác	268			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		534.632.085.733	564.106.029.034
I. Nợ ngắn hạn	310		365.290.167.228	454.450.646.053
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	44.315.855.050	89.250.000.000
2. Phải trả người bán	312		64.608.894.244	84.977.058.913
3. Người mua trả tiền trước	313		245.226.553	55.559.795
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.699.618.928	15.770.737.748
5. Phải trả người lao động	315		23.565.914.968	50.850.026.311
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.504.528.992	1.362.456.785
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
dự phòng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	212.350.128.493	212.184.806.501
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		169.341.918.505	109.655.382.981
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		35.554.780	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	168.729.375.662	109.078.394.918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		576.988.063	576.988.063
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		611.358.965.864	535.062.653.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	590.343.555.149	526.387.361.275
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	108.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(3.230.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(6.815.859.543)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		274.327.583.511	176.922.940.244
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.035.805.030	28.035.805.030

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.034.321.042	219.747.705.544
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.015.410.715	8.675.292.515
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		21.015.410.715	7.475.292.515
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	1.200.000.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.146.058.126.031	1.099.168.682.824

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		minh	30/09/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			892.971.877	892.971.877
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			5.584,52	204.801,21
- EURO			5.248,41	6.479,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 4 tháng 11 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phò Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU NGŨ HẠ NỘI
CÔNG CÓN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Quý III Năm trước	Kỳ kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	289.381.613.640	142.580.956.157	594.792.001.965	660.840.589.290	
Chi phí giảm trừ doanh thu	2	VI.2	81.185.311.375	32.899.555.414	161.742.287.675	149.225.988.844	
Thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	208.196.302.265	109.681.400.743	433.049.714.290	511.614.600.446	
Chi phí bán hàng	11	VI.4	110.850.408.181	56.564.707.679	231.884.886.471	253.264.151.497	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20		97.345.894.084	53.116.693.064	201.164.827.819	258.350.448.949	
Thu nhập hoạt động tài chính	21	VI.5	5.445.736.125	836.521.674	11.615.558.186	2.245.799.134	
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	6.598.168.467	1.254.140.408	16.874.836.371	6.357.130.051	
Thu nhập tài chính khác	23		6.037.015.016	1.250.003.109	16.298.952.585	6.349.148.940	
Chi phí tài chính khác	24		29.870.810.801	11.002.722.110	58.324.844.124	54.122.775.850	
Thu nhập khác	25		13.972.682.181	12.033.971.219	38.247.706.574	34.886.106.963	

30	uận thuần từ hoạt động kinh doanh	52.349.968.760	29.662.381.001	99.332.998.936	165.230.235.219
31	ập khác	14.085.000	10.300.000	33.149.000	34.395.000
32	khác	-	-	-	-
40	uận khác	14.085.000	10.300.000	33.149.000	34.395.000
50	ợi nhuận kế toán trước thuế	53.460.218.625	29.672.681.001	102.014.066.412	165.264.630.219
51	í thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.715.405.933	3.709.085.125	15.108.230.388	21.593.514.859
52	thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(220.282.550)	-	(551.272.360)	(89.995.568)
60	uận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.746.610.224	25.963.595.876	87.457.108.384	143.761.110.928
70	bản trên cổ phiếu (*)				

Lập, ngày 4 tháng 11 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Hoài

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI

CÔNG TY CP CÒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2010

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.014.066.412	165.984.594.765
2. Điều chỉnh cho các khoản			49.994.100.520	21.373.962.487
- Khấu hao TSCĐ	02		33.587.514.452	17.211.704.981
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		881.130.200	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(771.986.300)	(2.186.891.434)
- Chi phí lãi vay	06		16.297.442.168	6.349.148.940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		152.008.166.932	187.358.557.252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.610.498.795	(145.455.149.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(125.808.071.621)	(54.876.241.314)
- Tăng giảm khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(45.646.602.621)	(28.141.489.376)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16.433.134.162)	(502.902.340)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.500.534.956)	(6.349.148.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.853.524.787)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	36.065.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.732.705.077)	(5.227.540.328)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(18.355.907.497)</i>	<i>(53.157.849.415)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.717.008.247)	(8.744.840.502)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(28.000.000.000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.310.063.178	2.186.891.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.406.945.069)	(34.557.949.068)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16.150.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.176.666.273	161.695.307.876
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92.459.830.479)	(85.980.394.363)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.198.315.878)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.465.330.084)	75.714.913.513
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(75.228.182.650)	(12.000.884.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.258.178.903	42.646.319.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.815.859.543	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	124.845.855.796	30.645.434.353

Lập ngày 4 tháng 11 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phò Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CÔN RƯỢU HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/ 2010

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin

Công ty Cổ phần Côn Rượu Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6/12/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ khi được cấp đã sửa đổi 04 lần do tăng vốn tại các thời điểm sau:

Lần 1	Ngày 19/8/2008	Từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
Lần 2	Ngày 12/1/2009	Từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
Lần 3	Ngày 29/5/2009	Từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
Lần 4	Ngày / /2010	Từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh cồn, rượu, Bia, nước giải khát và bao bì các loại.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ, quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội và có chi nhánh đặt tại khu công nghiệp Đồng An, tỉnh Bình Dương.

Theo quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng chính phủ, khu vực sản xuất hiện tại của Công ty tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ, quận Hai Bà trung Thành phố Hà Nội sẽ được di dời sang khu Công nghiệp Yên phong, Huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009, có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty cổ phần Côn rượu Hà nội là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu Hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu, Bia, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm.

II. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với hệ thống kế toán Việt nam, chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành theo: Các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán và quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức nhật ký chứng từ.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.11 Nguyên tắc xác định khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.12 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.21. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.22. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.23. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị:	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác:	05 - 20 năm

Trừ nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và các tài sản mới hình thành tại nhà máy Yên phong Bắc ninh, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, mức khấu hao gấp hai lần đối với mức khấu hao theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

3.4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (Hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (Hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3.5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ SXKD được phân loại là nợ ngắn hạn

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ SXKD được phân loại là nợ dài hạn

3.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

3.81. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.82. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.83. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

IV. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Tiền mặt	740.376.273	823.539.123
Tiền gửi ngân hàng	64.105.479.523	29.821.895.230
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	-
Cộng	124.845.855.796	30.645.434.353

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác(Tiền gửi cố kỳ hạn)	-	65.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Cộng	-	65.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi từ NHNN Hà Nội	0	1.966.805.555
- Phải thu tiền từ BHXH ứng trước lương ốm 2009	0	
- Phải thu tiền từ BHXH ứng trước lương ốm 2010	21.594.745	
- Phải thu các CP LQ đến di dời	6.238.335.807	4.241.826.548
- Phải thu khác	176.281.793	320.175.969
Cộng	6.436.212.345	6.528.808.072

4. Hàng tồn kho

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	152.509.561.784	78.270.947.065
Công cụ, dụng cụ	2.247.010	8.154.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.949.555.210	11.911.093.924
Thành phẩm	158.536.291.484	212.196.543.548
Hàng hóa	1.939.224.874	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	366.936.880.362	302.386.738.537

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Các khoản ký quỹ nhập khẩu TB cho NM YP - BN	47.771.418.969	54.456.370.085
Các khoản tạm ứng	13.021.932.759	1.603.686.768
Khác	398.368.900	143.567.665
Cộng	61.191.720.628	56.203.624.518

Tăng tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
dư đầu năm	72.164.957.756	189.644.132.076	16.312.886.964	8.199.807.985	286.321.784.781
tăng trong kỳ	9.741.866.386	42.649.566.796	4.477.397.075	5.766.236.690	62.635.066.947
Giảm trong kỳ	-	42.649.566.796	3.534.338.375	5.766.236.690	51.950.141.861
Công ty mẹ		42.492.434.150	3.534.338.375	5.766.236.690	51.793.009.215
Công ty con		157.132.646			157.132.646
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.741.866.386				9.741.866.386
Tăng khacs(Công ty con nhận điều chuyển từ công ty mẹ)			943.058.700		943.058.700
giảm trong kỳ			943.058.700	-	943.058.700
hành lý, nhượng bán tài sản			943.058.700		943.058.700
Chuyển tài sản cho Công ty TM					-
tính nhà xưởng do bàn giao cho công ty CP nhà Hà Nội					-
dư cuối năm	81.906.824.142	232.293.698.872	19.847.225.339	13.966.044.675	348.013.793.028

Giá trị hao mòn lũy kế

Ổ dư đầu năm	14.706.999.596	48.592.275.903	7.161.354.665	4.235.492.869	74.696.123.033
Ổ tăng trong kỳ	7.528.308.012	22.809.397.370	2.752.520.452	750.774.620	33.841.000.454
Chuyển hao trong kỳ	7.528.308.012	22.809.397.370	1.809.461.752	750.774.620	32.897.941.754
Công ty mẹ	7.528.308.012	22.777.237.225	1.809.461.752	745.216.160	32.860.223.149
Công ty con		32.160.145		5.558.460	37.718.605
Tăng khác (Công ty con nhận nhà TS điều chuyển từ công ty mẹ)			943.058.700		943.058.700
Ổ giảm trong kỳ			943.058.700		943.058.700
Thanh lý, nhượng bán					
Điều chuyển TS cho công ty con			943.058.700		943.058.700
Giảm do bàn giao nhà xưởng trên đất cho Công ty CP KD nhà và Nội					
Ổ dư cuối kỳ	22.235.307.608	71.401.673.273	8.970.816.417	4.986.267.489	107.594.064.787

Giá trị còn lại

Giá trị ngày đầu năm	57.457.958.160	141.051.856.173	9.151.532.299	3.964.315.116	211.625.661.748
Giá trị ngày cuối kỳ	59.671.516.534	160.892.025.599	10.876.408.922	8.979.777.186	240.419.728.241

1. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm MT	Cộng
Nguyên giá			
ở đầu năm	33.483.732.573	30.000.000	33.513.732.573
đăng trong kỳ		25.000.000	25.000.000
Tăng khác		25.000.000	25.000.000
giảm trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
ở cuối kỳ	33.483.732.573	55.000.000	33.538.732.573

Giá trị hao mòn lũy kế

ở đầu năm	1.313.309.715	21.166.667	1.334.476.382
đăng trong kỳ	319.453.715	7.319.442	326.773.157
Khấu hao trong kỳ	319.453.715	7.319.442	326.773.157

Tăng khác

ở giảm trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Giảm khác

	1.632.763.430	-	1.661.249.539
Giá trị còn lại	32.170.422.858	-	32.179.256.191
tại ngày đầu năm	31.850.969.143	-	31.877.483.034
tại ngày cuối kỳ			

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Công ty mẹ)

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Hệ thống kế công nghiệp chứa SP của kho Bình dương	0	
DA dây truyền SX cồn khô	0	
DA xây dựng nhà kho + VP Đà Nẵng	0	
DA nhà máy Yên Phong Bắc ninh	235.263.153.728	235.263.153.728
Mua sắm khác	1.377.605.529	1.377.605.529
		37.730.396.057
		3.152.575.846
Cộng	236.640.759.257	40.882.971.903

Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
ở đầu năm	23.259.481.464	23.259.481.464
tăng trong kỳ		
giảm trong kỳ		
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		
ở cuối kỳ	23.259.481.464	23.259.481.464
Giá trị hao mòn lũy kế		
ở đầu năm	1.491.509.211	1.491.509.211
tăng trong kỳ	362.799.540	362.799.540
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	362.799.540	362.799.540
giảm trong năm		
ở cuối năm	1.854.308.751	1.854.308.751
Giá trị còn lại		
tại ngày đầu năm	21.767.972.253	21.767.972.253
tại ngày cuối năm	21.405.172.713	21.405.172.713

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê kho, thuê VP	216.680.000	198.126.736
Chi phí quyền SD đất CN Bình dương	14.590.842.135	
Công cụ phân bổ hai kỳ	940.190.354	
Cộng	15.747.712.489	198.126.736

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng NN & PTNT Hà nội	0	
Nợ dài hạn vốn vay cho DA Yên phong đến hạn trả	44.315.855.050	
Cộng	44.315.855.050	0

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.867.386	11.269.298
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.544.978.832	609.661.480
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.880.472.223	3.371.104.578
Thuế thu nhập cá nhân	456.123.173	113.932.099
Thuế tài nguyên	618.492	344.270
Thuế khấu trừ 10%	-	3.505.000
Tiền thuê đất	632.558.822	(523.561.000)
VAT khấu trừ vượt tại công ty con	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	18.699.618.928	3.586.255.725

17. Chi phí phải trả

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	-	
Chi phí lãi vay phải trả	1.504.528.992	
Chi phí phải trả khác	-	
Cộng	1.504.528.992	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Công ty CP KD nhà Hà Nội tiến đến bù hỗ trợ di dời	210.000.000.000	210.000.000.000
Kinh phí công đoàn	1.743.851.201	991.708.719
Chi phí thuế TNDN chờ VB miễn giảm	0	5.240.009.664
Tiền nhận đặt cọc	24.550.000	356.894.695
Phải trả khác	556.118.561	140.793.099
Phải trả các khóa tạm ứng	25.608.731	
Cộng	212.350.128.493	216.729.406.177

20. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Vay ngân hàng NN & PTNT Hà nội cho DA Yên phong	157.613.181.283	150.372.166.961
Ngân hàng CP Nhà CN Hà Nội Đầu tư CN Bình Dương	3.823.140.915	11.323.140.915
Sở GD ngân hàng ĐT&PTVN cho DA kho+VP đã nãg	7.293.053.464	
Cộng	168.729.375.662	161.695.307.876

21. Tài sản thuế hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận chưa thực hiện	220.282.550	89.995.568
------------------------------------------------	-------------	------------

ủ số hữu
ổn chiểu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
năm trước	70.623.000.000	(2.250.000)		89.851.291.801	11.798.723.975	151.477.810.554
trong năm trước	37.877.000.000					(37.877.000.000)
trong năm trước				87.071.648.443	16.237.081.055	219.867.705.544
theo NQ ĐHĐCĐ năm 2009						(113.600.810.554)
DQT, BKS không kiểm nhiệm		(980.000)				(120.000.000)
hi năm trước	108.500.000.000	(3.230.000)		176.922.940.244	28.035.805.030	219.747.705.544
năm	108.500.000.000	(3.230.000)		176.922.940.244	28.035.805.030	219.747.705.544
năm 2009 bằng CP *	91.500.000.000					(91.500.000.000)
năm 2009 bằng TM *						(10.849.677.000)
ĐTPT từ lợi nhuận 2009 *				97.404.643.267		(97.404.643.267)
KT + PL cho người lao động từ lợi nhuận 2009 *						(19.993.385.277)
vốn do tái phát hành cổ phiếu quỹ		3.230.000	12.920.000			88.034.321.042
trong kỳ						
(hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 2009)						
hi kỳ	200.000.000.000	-	12.920.000	274.327.583.511	28.035.805.030	88.034.321.042

hiện theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 462/NQ - ĐHĐCĐ ngày 12/5/2010.

b) Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	58.902.690.000
Vốn góp của OPPRTUNITI-FUND	37.341.310.000	20.257.320.000
Công đoàn công ty	3.230.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	54.075.050.000	29.339.990.000
Cộng	200.000.000.000	108.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về chia cổ tức và phân phối lợi nhuận

	30/09/2010	30/09/2009
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.500.000.000	70.623.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	91.500.000.000	37.877.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	108.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	30/09/2010	30/09/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	10.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		323
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	10.849.677
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	10.849.677
- Cổ phiếu ưu đãi		

-Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

23. Nguồn kinh phí

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		250.000.000
Chi sự nghiệp (*)		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		950.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.792.001.965	660.840.589.290
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	594.301.225.200	660.455.104.687
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	490.776.765	385.484.603
+ Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(161.742.287.675)	(149.276.792.044)
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	(50.803.200)
Thuế TTĐB	(161.742.287.675)	(149.225.988.844)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.049.714.290	511.614.600.446
Doanh thu thuần về bán sản phẩm hàng hóa	432.558.937.525	511.229.115.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	490.776.765	385.484.603

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	231.583.606.595	252.879.268.257
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	301.279.876	384.883.240
Cộng	231.884.886.471	253.264.151.497

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.298.952.585	1.470.135.294
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	575.883.786	132.203.439
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác (Lãi tiền gửi có kỳ hạn)	-	643.460.401
Cộng	16.874.836.371	2.245.799.134

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.298.952.585	6.349.148.940
Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	575.883.786	7.981.111
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	16.874.836.371	6.357.130.051

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN của công ty mẹ phải nộp được xác định 50% với TS 25% trên thu nhập chịu thuế tại hà nội và miễn thuế thu nhập đối với thu nhập tại Bắc ninh; thuế TNDN của Công ty con phải nộp được xác định 25% trên TN chịu thuế.

15.108.230.388 21.593.514.859

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập của lợi nhuận chưa thực hiện bán hàng nội bộ

551.272.360 89.995.568

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	196.892.317.648	263.731.936.752
Chi phí nhân công	66.533.637.548	79.765.163.237
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.587.514.451	17.211.704.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.937.453.641	14.332.691.121
Chi phí khác bằng tiền	48.141.389.142	40.336.813.492
Cộng	356.092.312.430	415.378.309.583

Lập, Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải